

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới theo mã doanh nghiệp số 3600253537 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội Đồng Quản trị

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên
Bà Vũ Thị Xuyên	Thành viên
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

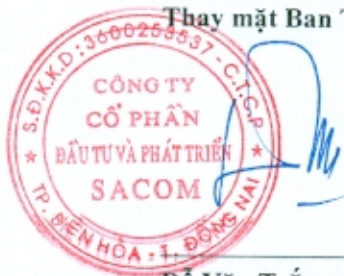
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 08 năm 2012

Số : 270/BCSX/TCHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con tại ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Lê Hồng Đào

Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		785.497.250.962	795.463.991.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.281.110.864	104.377.905.305
1. Tiền	111		17.281.110.864	48.254.905.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	56.123.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.558.888.889	4.158.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.558.888.889	4.158.888.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.774.275.026	289.374.064.181
1. Phải thu khách hàng	131		292.665.563.829	251.592.963.145
2. Trả trước cho người bán	132		85.778.308.519	29.305.606.020
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	17.505.608.411	17.650.700.749
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.175.205.733)	(9.175.205.733)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	318.824.350.868	378.865.490.215
1. Hàng tồn kho	141		329.731.383.017	384.975.977.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.907.032.149)	(6.110.487.712)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.058.625.315	18.687.642.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		488.954.100	894.740.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.886.737.402	11.401.723.615
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	835.955.697	3.783.867.990
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.846.978.116	2.607.310.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.951.784.895.575	1.842.358.460.117
I. Tài sản cố định	220		981.507.539.712	910.335.084.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	88.994.554.058	96.518.251.337
- Nguyên giá	222		358.806.026.420	357.733.809.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.811.472.362)	(261.215.558.230)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.867.197.456	1.867.809.504
- Nguyên giá	228		4.741.386.200	4.561.206.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.874.188.744)	(2.693.396.696)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	890.645.788.198	811.949.024.051
II. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	787.581.905.487	751.704.192.478
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		428.598.424.835	431.068.236.130
3. Đầu tư dài hạn khác	258		515.848.821.060	529.445.094.473
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(156.865.340.408)	(208.809.138.125)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		172.596.992.557	170.220.724.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	62.596.992.557	60.184.724.928
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	110.000.000.000	110.036.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.737.282.146.537	2.637.822.451.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		312.904.242.057	360.058.069.675
I. Nợ ngắn hạn	310		309.596.334.363	359.419.471.612
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	149.886.226.738	249.069.914.836
2. Phải trả người bán	312		107.332.917.192	45.838.310.442
3. Người mua trả tiền trước	313		19.298.518.466	14.341.367.989
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	18.484.044.630	13.276.430.199
5. Phải trả người lao động	315		3.585.545.621	7.945.051.958
6. Chi phí phải trả	316	V.16	547.769.719	514.109.994
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	9.918.818.982	28.401.292.408
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		542.493.015	32.993.786
II. Nợ dài hạn	330		3.307.907.694	638.598.063
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	381.202.940	81.807.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		389.518.351	556.791.063
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.19	1.682.132.290	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	855.054.113	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.371.201.061.298	2.233.482.935.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2.371.201.061.298	2.233.482.935.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		159.346.691	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.372.503.753	102.370.528.753
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.082.543.046	48.947.124.309
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.069.853.865	(127.351.531.103)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		53.176.843.182	44.281.445.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.737.282.146.537	2.637.822.451.320

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 28 tháng 08 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

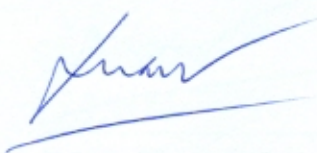
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	538.077.634.674	297.563.478.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.617.220.346	1.597.515.914
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	535.460.414.328	295.965.962.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	376.919.534.800	257.317.603.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.540.879.528	38.648.358.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.328.060.834	21.019.487.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(35.195.911.762)	136.672.812.343
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.689.529.796	2.480.475.118
8. Chi phí bán hàng	24		12.587.257.029	14.658.941.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.384.538.111	18.622.195.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.093.056.984	(110.286.103.736)
11. Thu nhập khác	31		1.596.177.091	-
12. Chi phí khác	32		1.615.615.640	-
13. Lợi nhuận khác	40		(19.438.549)	-
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		771.538.705	585.757.042
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		164.845.157.140	(109.700.346.694)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	27.336.980.996	1.601.700.996
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	(1.601.700.996)
18. Lợi nhuận sau thuế	70		137.508.176.144	(109.700.346.694)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(63.992.128)	1.256.351.034
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		137.572.168.272	(110.956.697.728)
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	1.052	(848)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Ngày 28 tháng 08 năm 2012



Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trắc

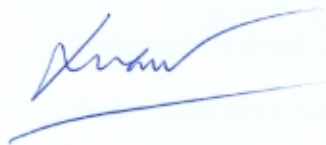
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	590.671.988.076	346.003.340.598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng và dịch vụ	02	(378.746.236.193)	(331.134.230.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.740.978.064)	(21.112.717.133)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.689.529.796)	(2.480.475.118)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(21.263.502.705)	(7.536.248.967)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	116.727.278.780	313.396.384.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(132.282.749.839)	(388.510.737.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130.676.270.259	(91.374.684.012)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(79.949.161.000)	(38.014.929.052)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	346.500.000	-
3. Tiền chi cho vay	23	(2.400.000.000)	(544.036.574.500)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	516.212.691.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(54.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	3.413.284.398	26.090.744.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.589.376.602)	(91.948.067.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	176.108.547.289	206.834.752.373
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(275.292.235.387)	(84.995.842.524)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(94.694.698.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.183.688.098)	27.144.211.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.096.794.441)	(156.178.539.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.377.905.305	272.585.496.836
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.281.110.864	116.406.957.141

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Xuân

Ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới theo mã doanh nghiệp số 3600253537 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	94,50%
Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ...	99,70%
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Lập trình máy tính, Kinh doanh bất động sản	70,00%
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp sacom	Sản xuất, thương mại	100%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài Gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	4 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	494.111.248	225.167.439
Tiền gửi ngân hàng	16.786.999.616	48.029.737.866
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	56.123.000.000
Cộng	57.281.110.864	104.377.905.305

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	3.458.888.889
Cho công ty Gôn Hoàng Việt vay	100.000.000	700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-
Cộng	6.558.888.889	4.158.888.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	-	387.103.871
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.840.249.016	1.840.249.016
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	1.840.249.016	1.840.249.016
Phải thu cho CB CNV vay tiền mua cổ phiếu	15.092.000.000	15.120.000.000
Phải thu khác	573.359.395	303.347.862
Cộng	17.505.608.411	17.650.700.749

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	149.976.638.596	225.756.814.766
Công cụ, dụng cụ	1.625.991.229	1.622.494.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	115.414.512.045	119.181.389.488
Thành phẩm	60.233.524.597	37.616.253.742
Hàng hóa	2.480.716.550	799.025.214
Cộng giá gốc hàng tồn kho	329.731.383.017	384.975.977.927
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.907.032.149)	(6.110.487.712)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	318.824.350.868	378.865.490.215

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình cao ốc văn phòng Samland	77.578.889.071	73.843.385.581
Công trình sacom resort	2.882.697.409	80.819.383
Dự án Giai Việt	275.374.941	198.817.949
Dự án Phú Hòa Đông - Củ Chi	560.000.000	560.000.000
Chi phí nhà phát banh	1.880.127.749	609.781.036
Viện Hạt Nhân - Phòng thí nghiệm	1.671.916.309	30.189.519
Viện Hạt Nhân - Phần hạ tầng kỹ thuật GĐ 1	2.222.536.172	208.945.822
Xưởng Long Thành	-	1.194.439.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.342.970.394	42.455.010.394
Cộng	115.414.512.045	119.181.389.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	835.955.697	3.783.867.990
Cộng	835.955.697	3.783.867.990

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	2.865.827.256	2.382.500.929
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	981.150.860	224.810.000
Cộng	3.846.978.116	2.607.310.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.331.668.172	281.957.824.335	17.378.068.219	4.066.248.841	357.733.809.567
Số tăng trong kỳ	1.488.725.242	205.650.091	18.909.091	106.551.477	1.819.835.901
- Mua trong kỳ	-	205.650.091	18.909.091	106.551.477	331.110.659
- XDCB hoàn thành	1.488.725.242	-	-	-	1.488.725.242
Số giảm trong kỳ	-	747.619.048	-	-	747.619.048
Số dư cuối kỳ	55.820.393.414	281.415.855.378	17.396.977.310	4.172.800.318	358.806.026.420
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.861.997.025	217.048.969.234	10.787.963.197	3.516.628.774	261.215.558.230
Khấu hao trong kỳ	1.402.686.394	6.695.526.238	632.165.787	326.567.457	9.056.945.876
Số giảm trong kỳ	-	461.031.744	-	-	461.031.744
Số dư cuối kỳ	31.264.683.419	223.283.463.728	11.420.128.984	3.843.196.231	269.811.472.362
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.469.671.147	64.908.855.101	6.590.105.022	549.620.067	96.518.251.337
Tại ngày cuối kỳ	24.555.709.995	58.132.391.650	5.976.848.326	329.604.087	88.994.554.058

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đầu năm đã được phân loại lại theo từng loại tài sản cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.379.350.000	2.181.856.200	-	4.561.206.200
Số tăng trong kỳ	-	-	180.180.000	180.180.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.181.856.200	180.180.000	4.741.386.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.427.610.000	1.265.786.696	-	2.693.396.696
Số tăng trong kỳ	-	171.783.048	9.009.000	180.792.048
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	1.437.569.744	9.009.000	2.874.188.744
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	951.740.000	916.069.504	-	1.867.809.504
Tại ngày cuối kỳ	951.740.000	744.286.456	171.171.000	1.867.197.456

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	-	68.065.378.261
Dự án Nhơn Trạch	6.583.105.900	3.763.193.258
Dự án Giai Việt	419.811.570.393	383.990.639.393
Dự án Hoàng Anh Gia Lai	155.931.411.682	155.931.411.682
Dự án đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	94.252.587.167	86.755.710.485
Dự án Nhà máy Dây Điện Từ	7.142.401.719	795.073.104
Dây chuyền tráng men và thiết bị đo	58.542.672.687	57.759.015.461
Trạm điện	979.765.553	940.213.553
Nâng cấp và hoàn chỉnh máy kéo trung	305.337.951	127.526.351
Hệ thống lưu điện UPS	3.584.484.000	3.584.484.000
Cải tạo nhà xưởng	8.590.328.114	3.973.361.216
Xây dựng tháp cho máy tráng men đứng	3.463.608.171	127.526.353
Công trình Không gian Internet Chíp Sáng	129.849.629.251	45.692.741.569
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.608.885.610	442.749.365
Cộng	890.645.788.198	811.949.024.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

(*) Giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	428.598.424.835	431.068.236.130
Đầu tư dài hạn khác (**)	515.848.821.060	529.445.094.473
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(156.865.340.408)	(208.809.138.125)
Cộng	787.581.905.487	751.704.192.478

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

	30/06/2012		01/01/2012	
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		428.598.424.835		431.068.236.130
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	30,00%	101.149.496.244	30,00%	98.834.509.753
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	7.758.936.605	25,10%	8.019.329.777
Công ty CP Cấp Sài gòn	31,14%	154.958.701.790	31,14%	155.684.716.649
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	32,54%	10.758.699.407	30,00%	10.055.531.121
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	153.972.590.788	40,00%	158.474.148.830

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

() Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng CP	30/06/2012 VND	Số lượng CP	01/01/2012 VND
Quỹ Đầu tư Prudential	-	-	3.290	33.887.000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
Công ty CP Anphanam	216.000	7.243.518.147	216.000	7.243.518.147
Công ty CP Motota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	4.407.315	160.112.294.413	4.006.614	160.112.294.413
Công ty TNHH Thăng Long	-	9.630.635.500	-	9.630.635.500
Công ty CP chứng khoán phổ Wall	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Quỹ tầm nhìn SSI	28.000.000	280.000.000.000	28.000.000	280.000.000.000
Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	841.890	21.748.825.000	841.890	21.748.825.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	-	375.000	13.562.386.413
Cộng		515.848.821.060		529.445.094.473

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	241.400.744	-
Chi phí dự án Cấp quang	4.625.400.005	5.396.300.006
Chi phí thuê đất KCN Long Thành (*)	41.156.829.583	41.657.375.119
Chi phí thuê đất Khu Công nghệ cao (**)	4.506.880.000	4.506.880.000
Chi phí phục vụ dự án Resort Đà Lạt	11.685.386.331	7.828.713.348
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	-	290.932.397
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	13.955.274
Chi phí khác	381.095.894	490.568.784
Cộng	62.596.992.557	60.184.724.928

(*) Là giá trị còn lại của tiền thuê đất của hai lô đất tại KCN Long Thành:

- Lô diện tích 34.444,2 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 10/2053.
- Lô diện tích 22.657 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 05/2053

(**) Là giá trị còn lại của tiền thuê đất tại khu công nghệ cao quận 9

13. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản tiền (110.000.000.000 đồng) Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank (a)	66.431.947.245	113.230.173.421
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank (b)	29.654.279.493	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV - CN Gia Định	-	82.539.741.415
- Vay Công ty BĐS Hiệp Phú (c)	52.800.000.000	52.800.000.000
- Đối tượng khác	1.000.000.000	500.000.000
Cộng	149.886.226.738	249.069.914.836

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0183/KH/11NH ngày 31/08/2011, khoản vay được đảm bảo bằng: Chứng thư bảo lãnh số 242/2011/CV-SACOM ngày 15/08/2011 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom và bằng tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng. Lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ vay đến thời điểm 30/06/2012 gồm 7.278.111.571 đồng, 2.798.614,65 USD tương đương 58.388.568.328 đồng, 32.741,46 EUR tương đương 924.487.865 đồng.

b) Vay ngắn hạn Ngân hàng công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 12.019.04/HĐTD ngày 22/03/2012 thời gian vay: Đến 30/11/2012, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh ngày 22/03/2012 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom

c) Vay ngắn hạn Công ty Bất động sản Hiệp Phú theo Hợp đồng số 02/2011 ngày 20/03/2011

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.595.179.312	9.782.897.125
Thuế xuất, nhập khẩu	4.245.397.880	82.537.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.357.776.355	3.126.396.328
Thuế thu nhập cá nhân	285.691.083	284.599.295
Cộng	18.484.044.630	13.276.430.199

16. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước thù lao HĐQT	363.139.922	440.258.075
Chi phí phải trả khác	184.629.797	73.851.919
Cộng	547.769.719	514.109.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	465.487.536	297.968.319
Bảo hiểm xã hội, y tế	381.353.062	630.055.689
Cổ tức phải trả	1.690.639.090	1.690.639.090
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.381.339.294	25.782.629.310
- Công ty Xây dựng số 14	5.615.646.071	5.205.961.086
- Công ty Liên doanh cấp Taihan Sacom	25.000.000	-
- Trường kỹ thuật công nghệ	-	17.974.283.000
- Phải trả khác	1.740.693.223	2.602.385.224
Cộng	9.918.818.982	28.401.292.408

18. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	381.202.940	81.807.000
Cộng	381.202.940	81.807.000

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.682.132.290	-
Cộng	1.682.132.290	-

20. Doanh thu chưa thực hiện: Đây là khoản tiền nhận trước theo tiến độ dự án Chánh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Đơn vị tính: VND							
Số dư đầu năm trước	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	88.942.407.716
Tăng vốn trong năm trước	653.992.160.000	(653.992.160.000)					
Phát hành cổ phiếu quỹ		(15.993.734.932)	31.083.494.932				
Kết chuyển vốn				12.776.610.204		(12.776.610.204)	
Lãi năm trước							(183.246.375.076)
Trích quỹ				50.000.000	438.339.106		(1.326.851.119)
Chia cổ tức							(32.489.608.000)
Tăng khác							768.895.376
Giảm khác		(70.000.000)					
Số dư cuối năm trước	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.370.528.753	48.947.124.309	-	(127.351.531.103)
Lãi trong kỳ							137.572.168.272
Trích quỹ				1.975.000	135.418.737		(150.783.304)
Số dư cuối kỳ	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.372.503.753	49.082.543.046	-	10.069.853.865

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của nhà nước	405.777.888.000	31	405.777.888.000	31
Vốn góp của các đối tượng khác	902.206.432.000	69	902.206.432.000	69
Cộng	1.307.984.320.000	100	1.307.984.320.000	100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	538.077.634.674	297.563.478.110
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	342.901.272.700	273.240.211.147
Doanh thu kinh doanh bất động sản	189.264.027.766	17.351.232.650
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.355.721.080	3.975.688.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.556.613.128	2.996.345.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.617.220.346	1.597.515.914
Hàng bán bị trả lại	2.617.220.346	1.597.515.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	535.460.414.328	295.965.962.196
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	342.440.657.020	273.240.211.147
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	187.107.423.100	15.753.716.736
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	4.355.721.080	3.975.688.892
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.556.613.128	2.996.345.421
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	285.640.836.409	239.994.333.214
Giá vốn kinh doanh bất động sản	86.611.908.745	14.262.859.820
Giá vốn xây dựng	4.666.789.646	3.060.410.543
Cộng	376.919.534.800	257.317.603.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.870.180.527	20.315.301.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	169.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	301.880.307	522.584.985
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.601.346
Cộng	3.328.060.834	21.019.487.353

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.689.529.796	2.480.475.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.087.802.792	5.399.793.524
Lỗ bán cổ phiếu	4.900.745.793	1.380.909.075
Dự phòng và hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(51.943.797.717)	127.411.581.000
Chi phí đầu tư tài chính khác	69.807.574	53.626
Cộng	(35.195.911.762)	136.672.812.343

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	27.336.980.996	1.601.700.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.601.700.996)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.572.168.272	(110.956.697.728)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	137.572.168.272	(110.956.697.728)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.052	(848)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.509.869.824	228.204.838.361
Chi phí nhân công	20.495.237.143	17.116.761.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.237.737.924	9.257.844.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.636.506.897	22.923.142.078
Chi phí khác bằng tiền	9.940.284.476	13.899.382.966
Cộng	268.819.636.264	291.401.970.079

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Cấp Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	3.241.350.000

Cho đến ngày 30/06/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu/(Phải trả) (VND)
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	119.662.675 (25.000.000)
Công ty Cp BĐS Hiệp Phú	Công ty liên kết	(52.800.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp, vật liệu viễn thông	Kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và HĐ khác	Cộng
Doanh thu thuần	342.525.643.632	188.055.260.430	10.575.286.896	541.156.190.958
Chi phí trực tiếp	293.585.490.102	87.870.814.641	(42.880.959.205)	338.575.345.538
Các chi phí phân bổ	17.950.639.554	17.451.825.255	2.333.223.471	37.735.688.280
Lợi nhuận trước thuế	32.100.015.741	82.732.620.534	50.012.520.864	164.845.157.140
Chi phí thuế TNDN	5.484.213.404	20.683.155.133	132.915.356	26.300.283.893
Chi phí thuế khác	-	-	-	1.036.697.103
Lợi nhuận sau thuế	26.615.802.337	62.049.465.401	49.879.605.508	137.508.176.144

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.281.110.864	104.377.905.305	57.281.110.864	104.377.905.305
Phải thu khách hàng	292.665.563.829	251.592.963.145	292.665.563.829	251.592.963.145
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	365.542.369.541	324.794.845.237	365.542.369.541	324.794.845.237
Phải thu khác	15.665.359.395	17.650.700.749	15.665.359.395	17.650.700.749
Tổng cộng	731.154.403.629	698.416.414.436	731.154.403.629	698.416.414.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	107.332.917.192	45.838.310.442	107.332.917.192	45.838.310.442
Vay và nợ	149.886.226.738	249.069.914.836	149.886.226.738	249.069.914.836
Chi phí phải trả	547.769.719	514.109.994	547.769.719	514.109.994
Dự phòng phải trả	1.682.132.290	-	1.682.132.290	-
Các khoản phải trả khác	7.762.542.234	28.483.099.408	7.762.542.234	28.483.099.408
Tổng cộng	267.211.588.173	323.905.434.680	267.211.588.173	323.905.434.680

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 28 tháng 08 năm 2012